



Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng

kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017



Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thông tin về Công ty

Giấy phép Hoạt động

Kinh doanh Chứng khoán số 116/GP-UBCK

ngày 9 tháng 12 năm 2013

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 12/GPDC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 6 năm 2014.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Quốc Minh
Ông Vũ Thành Trung
Ông Phạm Thế Anh
Ông Trần Hải Hà
Bà Đặng Thúy Dung

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Kim Chung
Bà Cao Thị Thúy Nga
Bà Vũ Thị Hương
Bà Nguyễn Thị Diệp Quỳnh

Trưởng ban
(bổ nhiệm ngày 27/4/2017)
Trưởng ban
(miễn nhiệm ngày 27/4/2017)
Thành viên
(bổ nhiệm ngày 27/4/2017)
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Hải Hà
Bà Phùng Thị Thanh Hà
Ông Lê Thành Nam
Bà Nguyễn Thị Việt Oanh

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(bổ nhiệm ngày 3/1/2017)

Trụ sở đăng ký

Tầng M, 3 và 7
Tòa nhà MB
Số 3 Liễu Giai
Quận Ba Đình
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 7 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 64.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB tại 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 17-02-013/1



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 7 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B01a - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		4.065.748.901.677	3.322.351.122.795
I. Tài sản tài chính ("TSTC")	110		4.040.948.510.189	3.299.128.277.058
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7	581.585.530.729	293.049.710.838
1.1. Tiền	111.1		461.227.752.951	293.049.710.838
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		120.357.777.778	-
2. Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	112	9(a)	227.657.580.155	325.437.673.032
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	113	9(b)	330.095.039.025	60.999.039.025
4. Các khoản cho vay	114	9(c)	2.166.184.245.497	2.019.375.587.655
5. TSTC sẵn sàng để bán ("AFS")	115	9(d)	425.723.559.574	313.915.559.574
6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC	116	11	(8.207.012.945)	(143.731.791.087)
7. Các khoản phải thu	117		10.473.987.455	21.740.185.570
7.1. Phải thu bán các TSTC	117.1		-	12.600.000.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2		10.473.987.455	9.140.185.570
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		2.978.033.289	3.156.974.991
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		7.495.954.166	5.983.210.579
8. Trả trước cho người bán	118		3.921.136.323	1.489.970.079
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	12	506.691.478.490	597.560.497.382
12. Các khoản phải thu khác	122	13	300.197.272.550	322.649.155.962
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	14	(503.374.306.664)	(513.357.310.972)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		24.800.391.488	23.222.845.737
1. Tạm ứng	131		6.297.269.001	1.684.390.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		512.341.749	962.262.149
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		2.532.112.867	4.557.057.906
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		15.063.000.000	15.064.000.000
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		395.667.871	381.640.710
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	573.494.972

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)	200		95.542.918.926	196.118.596.011
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	101.000.000.000
2. Các khoản đầu tư	212		-	101.000.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	9(b)	-	101.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		10.336.381.967	12.458.541.905
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	9.694.439.430	12.086.591.902
- Nguyên giá	222		57.665.554.447	57.763.073.251
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(47.971.115.017)	(45.676.481.349)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	641.942.537	371.950.003
- Nguyên giá	228		2.420.099.300	2.010.833.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(1.778.156.763)	(1.638.883.297)
V. Tài sản dài hạn khác	250		85.206.536.959	82.660.054.106
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.172.608.268	500.951.588
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		74.641.494.734	75.061.268.561
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		1.436.000.000	1.641.400.000
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	17	7.956.433.957	5.456.433.957
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.161.291.820.603	3.518.469.718.806

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		2.826.836.280.969	2.194.292.794.895
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2.179.433.495.299	1.864.754.475.140
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		300.000.000.000	399.797.851.686
1.1. <i>Vay ngắn hạn</i>	312	18	300.000.000.000	399.797.851.686
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	19	5.387.228.474	2.967.033.320
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		5.347.226.462	3.402.175.244
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1.824.002.000	1.554.002.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	20	12.285.421.881	7.360.455.262
11. Phải trả người lao động	323		3.285.311.722	1.249.318.234
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1.521.443.124	1.260.527.299
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	21	46.639.683.769	34.956.726.087
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		463.736.257	447.022.592
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	22	1.794.788.465.514	1.394.080.117.957
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		5.138.603.299	16.817.949.403
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		2.752.372.797	861.296.056
II. Nợ phải trả dài hạn	340		647.402.785.670	329.538.319.755
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	23	646.000.000.000	329.290.754.255
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		1.402.785.670	247.565.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.334.455.539.634	1.324.176.923.911
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.334.455.539.634	1.324.176.923.911
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	24	1.221.236.042.300	1.221.238.014.300
1.1. <i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	411.1	24	1.221.242.800.000	1.221.242.800.000
a. <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411.1a	24	1.221.242.800.000	1.221.242.800.000
1.5. <i>Cổ phiếu quỹ</i>	411.5	24	(6.757.700)	(4.785.700)
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		4.996.355.740	4.996.355.740
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		4.986.371.640	4.986.371.640
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		832.692.247	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		102.404.077.707	92.956.182.231
7.1. <i>Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện</i>	417.1		155.789.831.653	92.956.182.231
7.2. <i>Lỗ chưa thực hiện</i>	417.2		(53.385.753.946)	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		4.161.291.820.603	3.518.469.718.806

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (“CTCK”) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	25(a)	9.863.210.000	11.503.740.000
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	25(b)	97.022.758.866	57.000.000
8. TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán (“VSD”) của CTCK	008	25(c)	107.723.390.000	199.218.680.000
9. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		40.000	-
10. TSTC chờ về của CTCK	010		-	6.986.300.000
12. TSTC chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	25(d)	127.968.330.000	170.627.160.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	25(e)	15.667.220.260.000	1.310.286.582.000
a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		9.325.325.100.000	774.855.419.000
b. TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2		482.873.840.000	36.478.463.000
c. TSTC giao dịch cầm cố	021.3		4.953.019.580.000	431.346.084.000
d. TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4		526.113.050.000	46.711.305.000
e. TSTC chờ thanh toán	021.5		379.888.690.000	20.895.311.000
2. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	25(f)	85.286.530.000	12.496.989.000
a. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		7.668.850.000	2.981.011.000
b. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		77.617.680.000	9.515.978.000
3. TSTC chờ về của Nhà đầu tư	023	25(g)	364.764.280.000	20.077.431.000
5. TSTC chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	25(h)	61.530.870.000	701.294.000

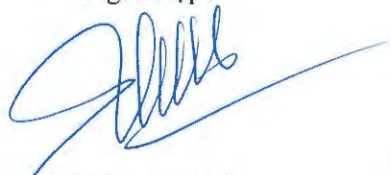
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B01a - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1.180.837.377.805	652.273.966.146
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	25(i)	1.001.337.618.175	627.098.409.624
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	25(i)	174.820.725.387	21.303.151.549
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	25(j)	4.679.034.243	3.872.404.973
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	25(k)	1.176.158.343.562	648.401.561.173
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1.163.969.812.497	639.388.846.979
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		12.188.531.065	9.012.714.194
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		4.651.172.899	3.784.972.154
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		27.861.344	87.432.819

Ngày 24 tháng 7 năm 2017

Người lập:


Lê Thị Thu Hiền
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:


Nguyễn Văn Học
Phụ trách Kế toánTrần Hải Hà
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu số B02a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		23.178.754.280	21.505.920.709
a. Lãi bán các TSTC FVTPL	01.1	26(a)	15.648.166.899	12.296.380.819
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	26(b)	3.228.871.903	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL	01.3		4.301.715.478	9.209.539.890
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		10.036.235.420	5.448.528.110
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	26(c)	117.259.505.601	77.807.931.579
1.4. Lãi từ TSTC sẵn sàng để bán (AFS)	04	26(d)	3.150.000.000	6.188.934.085
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	26(e)	137.400.488.913	62.540.751.757
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	26(e)	-	1.003.511.219
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	26(e)	5.356.569.986	3.454.407.524
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	26(e)	22.429.545.454	21.694.545.454
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	26(e)	17.185.171.980	4.147.840.703
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		335.996.271.634	203.792.371.140
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các TSTC FVTPL	21		(16.037.835.309)	23.026.471.298
a. Lỗ bán các TSTC FVTPL	21.1	27(a)	62.776.167.660	47.661.019.321
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	27(b)	(78.910.152.293)	(24.707.248.765)
c. Chi phí giao dịch mua các TSTC FVTPL	21.3		96.149.324	72.700.742
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		385.194.000	11.588.179.949
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		4.643.252.377	1.443.159.000
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		107.548.082.806	64.593.611.721
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		671.000	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		14.044.737.597	9.152.595.911
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		4.786.203.374	3.538.956.204
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		86.840.396.200	325.714.992
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40		202.210.702.045	113.668.689.075

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B02a - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
III DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	28	1.319.487.990	1.047.425.559
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)	50		1.319.487.990	1.047.425.559
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.2. Chi phí lãi vay	52		86.104.123.409	49.175.419.341
4.5. Chi phí tài chính khác	55		106.213.077	2.982.146.379
Cộng chi phí tài chính (60 = 52 → 55)	60	29	86.210.336.486	52.157.565.720
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	30	3.204.496.251	655.300.052
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	31	36.261.694.427	27.223.230.001
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		9.428.530.415	11.135.011.851

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

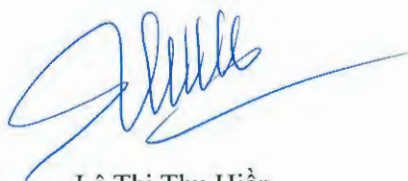
Mẫu B02a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND		
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1.		Thu nhập khác	71	3.661.669.823	-	
8.2.		Chi phí khác	72	106.135.774	9.240	
		Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)	80	3.555.534.049	(9.240)	
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)						
			90	12.984.064.464	11.135.002.611	
9.1.		Lợi nhuận đã thực hiện	91	66.369.818.410	11.135.002.611	
9.2.		Lỗ chưa thực hiện	92	(53.385.753.946)	-	
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN						
			100	205.400.000	-	
10.1.		Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	32	-	
10.2.		Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	32	-	
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)						
			200	12.778.664.464	11.135.002.611	
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG						
			500	12.778.664.464	11.135.002.611	
13.1.		Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu) (điều chỉnh lại)	501	33	105	86

Ngày 24 tháng 7 năm 2017

Người lập:



Lê Thị Thu Hiền
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:




Nguyễn Văn Học
Phụ trách Kế toán

Trần Hải Hà
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03b - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		12.984.064.464	11.135.002.611
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(45.539.451.145)	(1.490.592.369)
- Khấu hao tài sản cố định	03		2.639.042.842	1.823.735.924
- Các khoản dự phòng	04		(48.160.487.942)	(3.314.328.293)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		(18.006.045)	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		56.614.625.849	-
- Lỗi đánh giá lại giá trị các TSTC FVTPL	11		56.614.625.849	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(3.228.871.903)	(13.119.068.816)
- Lãi đánh giá lại giá trị các TSTC FVTPL	19		(3.228.871.903)	(13.119.068.816)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		20.830.367.265	(3.474.658.574)
- Giảm TSTC FVTPL	31		44.394.338.931	143.198.066.477
- Tăng các khoản đầu tư HTM	32		(168.096.000.000)	(83.782.249.920)
- Tăng các khoản cho vay	33		(146.808.657.842)	(447.205.059.165)
- Tăng TSTC AFS	34		(111.808.000.000)	(118.442.652.175)
- Giảm phải thu bán các TSTC	35		12.600.000.000	-
- Tăng phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		(1.333.801.885)	(3.659.212.197)
- Giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		3.582.391.222	12.128.024.937
- Giảm các khoản phải thu khác	39		12.391.216.574	8.146.722.637
- Tăng các tài sản khác	40		(6.760.120.309)	(3.971.410.361)
- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		98.549.921.509	49.758.445.715
- Giảm chi phí trả trước	42		2.444.718.866	768.332.448
- Lãi vay đã trả	44		(86.866.963.827)	(54.657.720.433)
- Giảm phải trả cho người bán	45		(486.115.026)	(6.942.254.937)
- Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		260.915.825	239.414.430
- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		4.910.939.458	1.415.923.958
- Tăng phải trả người lao động	48		2.035.993.488	304.606.397
- Tăng phải trả, phải nộp khác	50		392.993.376.187	291.959.785.036
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		72.834.520.436	(214.215.895.727)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mẫu số B03b - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản khác	61		(553.718.678)	(2.134.889.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản khác	62		54.841.819	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	70		(498.876.859)	(2.134.889.400)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		(1.972.000)	(2.950.600)
3. Tiền vay gốc	73		501.389.870.840	300.952.320.880
3.2. <i>Tiền vay khác</i>	73.2		501.389.870.840	300.952.320.880
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(285.187.722.526)	(299.980.000.000)
4.3. <i>Tiền chi trả gốc vay khác</i>	74.3		(285.187.722.526)	(299.980.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80		216.200.176.314	969.370.280
IV. Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ	90		288.535.819.891	(215.381.414.847)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		293.049.710.838	256.987.629.168
Tiền	101.1		293.049.710.838	231.782.337.168
Các khoản tương đương tiền	101.2		-	25.205.292.000
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	7	581.585.530.729	41.606.214.321
Tiền	103.1		461.227.752.951	41.606.214.321
Các khoản tương đương tiền	103.2		120.357.777.778	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mẫu số B03b - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

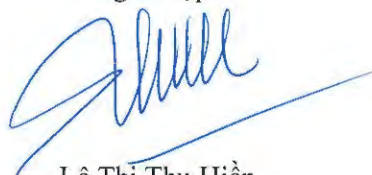
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ sáu tháng	Kỳ sáu tháng
		kết thúc ngày 30/6/2017 VND	kết thúc ngày 30/6/2016 VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	32.598.110.210.300	18.001.866.444.972
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(33.450.458.008.020)	(17.865.390.048.300)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	1.384.290.820.712	-
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09	(4.186.240.603)	(3.065.946.091)
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	192.422.030.631	152.031.004.519
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	(191.615.401.361)	(128.316.650.609)
Tăng tiền thuần trong kỳ	20	528.563.411.659	157.124.804.491
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	652.273.966.146	588.851.007.506
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	652.273.966.146	588.851.007.506
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	627.098.409.624	531.240.245.780
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34	21.303.151.549	55.512.030.988
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	3.872.404.973	2.098.730.738
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	1.180.837.377.805	745.975.811.997
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	1.180.837.377.805	745.975.811.997
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	1.001.337.618.175	710.344.207.366
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	174.820.725.387	34.412.573.638
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	4.679.034.243	1.219.030.993

Ngày 24 tháng 7 năm 2017

Người lập:



Lê Thị Thu Hiền
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:




Nguyễn Văn Học
Phụ trách Kế toán

Trần Hải Hà
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

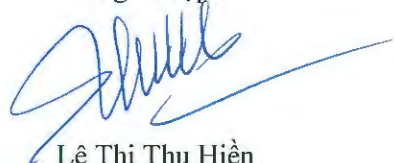
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu số B04a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	1/1/2016 VND	1/1/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017		30/6/2016 VND	30/6/2017 VND
			Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.221.242.800.000	1.221.242.800.000	-	-	-	-	1.221.242.800.000	1.221.242.800.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông	1.221.242.800.000	1.221.242.800.000	-	-	-	-	1.221.242.800.000	1.221.242.800.000
2. Cổ phiếu quỹ	-	(4.785.700)	(2.950.600)	-	(1.972.000)	-	(2.950.600)	(6.757.700)
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4.163.663.493	4.996.355.740	-	-	-	-	4.163.663.493	4.996.355.740
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	4.153.679.393	4.986.371.640	-	-	-	-	4.153.679.393	4.986.371.640
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	832.692.247	-	-	832.692.247
8. Lợi nhuận chưa phân phối	79.123.606.224	92.956.182.231	11.135.002.611	(1.155.884.443)	12.778.664.464	(3.330.768.988)	89.102.724.392	102.404.077.707
TỔNG CỘNG	1.308.683.749.110	1.324.176.923.911	11.132.052.011	(1.155.884.443)	13.609.384.711	(3.330.768.988)	1.318.659.916.678	1.334.455.539.634

Ngày 24 tháng 7 năm 2017

Người lập:



Lê Thị Thu Hiền
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Văn Học
Phụ trách Kế toán



Trần Hải Hà
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu số B09a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 116/GP-UBCK được cấp lần đầu ngày 9 tháng 12 năm 2013 và giấy phép điều chỉnh mới nhất ngày 11 tháng 6 năm 2014.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán, cho vay và cung cấp dịch vụ;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

(c) Cấu trúc Công ty

Công ty có trụ sở chính tại tầng M, 3 và 7, tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 474 nhân viên (1/1/2017: 457 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới và các quy định chưa được áp dụng

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty đã áp dụng phương pháp kế toán giá trị hợp lý cho một số khoản mục theo quy định tại Thông tư 210. Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có một số thay đổi về chính sách kế toán về TSTC và nợ phải trả tài chính như được trình bày tại Thuyết minh số 4(c) và 4(e).

Những thay đổi về chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính phái sinh: Xem các chính sách kế toán 4(c);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Xem các chính sách kế toán 4(d);
- Các TSTC sẵn sàng để bán: Xem các chính sách kế toán 4(e); và
- Các khoản cho vay: Xem các chính sách kế toán 4(f).

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(iv) **Cán trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cán trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cán trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(b) **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

(c) **Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính phái sinh**

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và TSTC phái sinh là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ và TSTC phái sinh. TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ và TSTC phái sinh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính phái sinh.

Các TSTC được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của TSTC này.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và TSTC phái sinh được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết).

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2017, cuối kỳ kế toán, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính phái sinh được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty thay đổi chính sách kế toán về việc ghi nhận các TSTC thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính phái sinh tại thời điểm cuối kỳ kế toán được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Việc đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán. Theo đó, lợi nhuận thuần cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 tăng 3.228.871.903 VND.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi 3 công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Số chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và TSTC phát sinh theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn, bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán bằng cách chuyển giao các công cụ vốn đó không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị của nó không được xác định một cách đáng tin cậy thì những công cụ này được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

(d) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của TSTC này.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua tài sản.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi khoản dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(e) Các TSTC sẵn sàng để bán

Các TSTC sẵn sàng để bán là các TSTC phi phái sinh được chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc là những TSTC còn lại.

Các TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính này.

Các TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết).

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2017, cuối kỳ kế toán, các TSTC sẵn sàng để bán được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, cuối kỳ kế toán, các TSTC sẵn sàng để bán được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý theo phương pháp được trình bày trong Thuyết minh 4(c), ngoại trừ các tài sản mà giá trị hợp lý không được xác định một cách đáng tin cậy được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Số chênh lệch đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác).

Sự thay đổi chính sách kế toán này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

(f) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

Các khoản cho vay được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính này.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được hạch toán theo giá phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Nếu tại cuối kỳ kế toán, giá trị thị trường của các tài sản thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán, Công ty trích lập dự phòng cho các khoản cho vay đó. Giá thị trường của các tài sản thế chấp là chứng khoán niêm yết được xác định là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(h) Tài sản cố định hữu hình**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 6 năm
• Máy móc thiết bị	3 – 6 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 5 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(m) Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(o) Doanh thu và thu nhập

(i) Lãi/lỗ từ bán các TSTC

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu TSTC đó được chuyển giao cho người mua (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC

Chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC được ghi nhận tại thời điểm cuối kỳ khi Công ty xác định lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC là thu nhập chưa thực hiện và không được dùng để phân phối cho nhà đầu tư trong kỳ vì thu nhập này chưa thực sự hoàn thành. Khoản thu nhập này sẽ được ghi nhận là thu nhập đã thực hiện khi các tài sản tài chính của Công ty được bán hoặc thanh lý.

(iii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thương, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi nhận doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

(iv) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(v) Doanh thu từ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu từ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán là các khoản phí, hoa hồng hoặc chiết khấu mua chứng khoán được hưởng tính trên các chứng khoán đã phát hành và thu tiền. Các doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

(vi) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư và tư vấn tài chính cung cấp cho khách hàng như tư vấn tài chính trên thị trường chứng khoán, tư vấn mua bán, sáp nhập doanh nghiệp... được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(vii) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả báo hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

5. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro này như sau.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)****Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng***

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	581.585.530.729	293.049.710.838
Chứng khoán nợ ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(iv)	29.723.944.410	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(ii)	330.095.039.025	161.999.039.025
Các khoản cho vay	(iii)	2.166.184.245.497	2.019.375.587.655
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	(iv)	200.000.000.000	-
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp và các khoản phải thu khác	(iii)	817.362.738.495	941.949.838.914
		4.124.951.498.156	3.416.374.176.432

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Ngoài ra, Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán dễ thanh khoản được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán đã được cấp phép hoạt động, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, và của các đối tác được xem là có tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(iii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Công ty, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Không quá hạn và không bị suy giảm	2.204.863.493.927	2.272.047.059.895
<i>Các khoản cho vay</i>	2.166.184.245.497	2.019.375.587.655
<i>Các khoản phải thu từ TSTC</i>	10.473.987.455	21.740.185.570
<i>Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp và các khoản phải thu khác</i>	28.205.260.975	230.931.286.670
Quá hạn và bị suy giảm	778.683.490.065	689.278.366.674
<i>Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp và các khoản phải thu khác</i>	778.683.490.065	689.278.366.674
	<hr/>	<hr/>
	2.983.546.983.992	2.961.325.426.569

(iv) Chứng khoán nợ ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán của tổ chức kinh tế có xếp hạng tín nhiệm cao.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

30/6/2017

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Nợ phải trả ngắn hạn	2.157.301.207.518	2.164.792.540.851	2.164.792.540.851	-	-
Nợ phải trả dài hạn	647.402.785.670	797.922.285.670	52.515.388.889	141.918.174.559	603.488.722.222
	2.804.703.993.188	2.962.714.826.521	2.217.307.929.740	141.918.174.559	603.488.722.222

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

1/1/2017

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Nợ phải trả ngắn hạn	1.852.021.853.697	1.873.068.917.557	1.873.068.917.557	-	-
Nợ phải trả dài hạn	329.538.319.755	398.421.454.388	27.435.833.333	197.683.398.833	173.302.222.222
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	2.181.560.173.452	2.271.490.371.945	1.900.504.750.890	197.683.398.833	173.302.222.222

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu vì Công ty không có các trạng thái trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND, đồng tiền hạch toán của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính	1.149.360.948.121	3.224.309.481.600
Nợ phải trả tài chính	(946.000.000.000)	(1.953.416.289.398)
	203.360.948.121	1.270.893.192.202
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Nợ phải trả tài chính	-	(170.000.000.000)
	-	(170.000.000.000)

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(iii) *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 227.657.580.155 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 3% tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng 4,6 tỷ VND hoặc giảm 4,9 tỷ VND.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***6. Báo cáo bộ phận****Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động môi giới chứng khoán và cho vay
- Hoạt động tự doanh chứng khoán
- Hoạt động tư vấn đầu tư

	Hoạt động môi giới chứng khoán và cho vay		Hoạt động tự doanh chứng khoán		Hoạt động tư vấn đầu tư		Các hoạt động khác		Tổng cộng	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
	30/6/2017	30/6/2016	30/6/2017	30/6/2016	30/6/2017	30/6/2016	30/6/2017	30/6/2016	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu										
- Lãi từ các TSTC FVTPL	-	-	23.178.754.280	21.505.920.709	-	-	-	-	23.178.754.280	21.505.920.709
- Lãi từ các khoản đầu tư HTM	-	-	-	-	-	-	10.036.235.420	5.448.528.110	10.036.235.420	5.448.528.110
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	117.259.505.601	77.807.931.579	-	-	-	-	-	-	117.259.505.601	77.807.931.579
- Lãi từ các TSTC AFS	-	-	3.150.000.000	6.188.934.085	-	-	-	-	3.150.000.000	6.188.934.085
- Doanh thu môi giới chứng khoán	137.400.488.913	62.540.751.757	-	-	-	-	-	-	137.400.488.913	62.540.751.757
- Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-	-	-	1.003.511.219	-	-	-	1.003.511.219
- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	-	-	-	-	-	-	5.356.569.986	3.454.407.524	5.356.569.986	3.454.407.524
- Doanh thu tư vấn đầu tư tài chính	-	-	-	-	22.429.545.454	21.694.545.454	-	-	22.429.545.454	21.694.545.454
- Doanh thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	1.319.487.990	1.047.425.559	1.319.487.990	1.047.425.559
- Thu nhập hoạt động khác	-	-	-	-	-	-	17.185.171.980	4.147.840.703	17.185.171.980	4.147.840.703

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Hoạt động môi giới chứng khoán và cho vay		Hoạt động tự doanh chứng khoán		Hoạt động tư vấn đầu tư		Các hoạt động khác		Tổng cộng	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
	30/6/2017	30/6/2016	30/6/2017	30/6/2016	30/6/2017	30/6/2016	30/6/2017	30/6/2016	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu của bộ phận	254.659.994.514	140.348.683.336	26.328.754.280	27.694.854.794	22.429.545.454	22.698.056.673	33.897.465.376	14.098.201.896	337.315.759.624	204.839.796.699
Chi phí										
<i>Chi phí không phân bổ</i>	107.548.082.806	76.181.791.670	(11.394.582.932)	24.469.630.298	14.044.737.597	9.152.595.911	92.012.464.574	3.864.671.196	202.210.702.045	113.668.689.075
Kết quả kinh doanh của bộ phận	147.111.911.708	64.166.891.666	37.723.337.212	3.225.224.496	8.384.807.857	13.545.460.762	(58.114.999.198)	10.233.530.700	135.105.057.579	91.171.107.624
<i>Chi phí phân bổ (lãi vay)</i>	69.721.451.206	40.189.830.589	7.208.352.299	7.930.616.062	-	-	9.280.532.981	4.037.119.069	86.210.336.486	52.157.565.720
<i>Chi phí phân bổ (chi phí quản lý và bán hàng)</i>	29.795.405.684	19.101.341.875	3.080.483.515	3.769.247.256	2.624.273.229	3.089.187.088	3.966.028.250	1.918.753.834	39.466.190.678	27.878.530.053
Tổng chi phí phân bổ	99.516.856.890	59.291.172.464	10.288.835.814	11.699.863.318	2.624.273.229	3.089.187.088	13.246.561.231	5.955.872.903	125.676.527.164	80.036.095.773
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh	47.595.054.818	4.875.719.202	27.434.501.398	(8.474.638.822)	5.760.534.628	10.456.273.674	(71.361.560.429)	4.277.657.797	9.428.530.415	11.135.011.851
Thu nhập khác							3.661.669.823	-	3.661.669.823	-
Chi phí khác							106.135.774	9.240	106.135.774	9.240
Lợi nhuận trước thuế	47.595.054.818	4.875.719.202	27.434.501.398	(8.474.638.822)	5.760.534.628	10.456.273.674	(67.806.026.380)	4.277.648.557	12.984.064.464	11.135.002.611

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**
(tiếp theo)**Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	461.227.752.951	293.049.710.838
Các khoản tương đương tiền	120.357.777.778	-
	<hr/> 581.585.530.729 <hr/>	<hr/> 293.049.710.838 <hr/>

8. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty	20.201.646	349.018.062.610	10.631.679	244.381.712.600
<i>Cổ phiếu</i>	19.907.160	319.294.118.200	10.631.679	244.381.712.600
<i>Trái phiếu</i>	294.486	29.723.944.410	-	-
Của nhà đầu tư	4.198.906.507	68.758.956.860.991	2.418.671.989	35.791.066.133.500
<i>Cổ phiếu</i>	4.191.101.654	67.922.408.055.120	2.418.671.989	35.791.066.133.500
<i>Trái phiếu</i>	7.804.853	836.548.805.871	-	-
<i>Chứng khoán khác</i>	-	-	-	-
	<hr/> 4.219.108.153 <hr/>	<hr/> 69.107.974.923.601 <hr/>	<hr/> 2.429.303.668 <hr/>	<hr/> 36.035.447.846.100 <hr/>

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

9. Các loại tài sản tài chính**(a) TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ**

	30/6/2017		1/1/2017
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Cổ phiếu	250.946.739.750	197.560.985.804	325.437.553.091
Trái phiếu	29.723.944.410	29.723.944.410	-
Các khoản đầu tư khác	372.649.941	372.649.941	119.941
	<u>281.043.334.101</u>	<u>227.657.580.155</u>	<u>325.437.673.032</u>

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2017		1/1/2017
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Ngắn hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn	309.737.261.247	309.737.261.247	60.999.039.025
Các khoản đầu tư khác	20.357.777.778	20.357.777.778	-
	<u>330.095.039.025</u>	<u>330.095.039.025</u>	<u>60.999.039.025</u>
Dài hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	101.000.000.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>101.000.000.000</u>

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND với kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần, lãi suất năm từ 5,1% đến 6,8%.

(c) Các khoản cho vay

	30/6/2017		1/1/2017
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Cho vay ký quỹ	2.088.826.514.366	2.088.826.514.366 (*)	1.962.692.347.573
Cho vay khác	77.357.731.131	77.357.731.131 (*)	56.683.240.082
	<u>2.166.184.245.497</u>	<u>2.166.184.245.497 (*)</u>	<u>2.019.375.587.655</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(d) TSTC sẵn sàng để bán**

	30/6/2017			1/1/2017
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND		Giá gốc VND
Chứng khoán vốn	222.723.559.574	214.516.546.629	(*)	310.915.559.574
Chứng khoán nợ	200.000.000.000	200.000.000.000	(*)	-
Trong đó				
- Trái phiếu doanh nghiệp	200.000.000.000	200.000.000.000	(*)	-
Các khoản đầu tư khác	3.000.000.000	3.000.000.000	(*)	3.000.000.000
	425.723.559.574	417.516.546.629	(*)	313.915.559.574

- (*) Các công cụ tài chính này được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các TSTC (nếu có) như được trình bày tại Thuyết minh 11. Công ty không thể xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

10. Tình hình biến động giá trị thị trường của TSTC

	30/6/2017		Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị ghi sổ/
	Số lượng	Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
		VND	VND	VND	VND
1 TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ					
<i>Cổ phiếu</i>					
Tổng Công ty cổ phần May Việt Tiến	400.000	25.160.090.000	-	720.090.000	24.440.000.000
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	681.671	19.485.643.440	1.577.990.460	-	21.063.633.900
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	1.378.361	18.921.118.471	-	313.244.971	18.607.873.500
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	1.600.328	22.655.167.271	-	7.484.057.831	15.171.109.440
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	1.500.000	45.450.000.000	-	30.600.000.000	14.850.000.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	125.953	14.172.230.000	-	2.194.099.700	11.978.130.300
Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam	1.050.000	12.000.000.000	-	187.500.000	11.812.500.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	389.097	11.289.500.538	383.409.462	-	11.672.910.000
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	149.180	10.209.894.308	232.705.692	-	10.442.600.000
Các tài sản tài chính khác	3.896.034	71.603.095.722	1.034.766.289	15.115.633.347	57.522.228.664
<i>Trái phiếu</i>					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	294.486	29.723.944.410	-	-	29.723.944.410
<i>Các khoản đầu tư khác</i>					
Các khoản đầu tư khác	-	372.649.941	-	-	372.649.941
	11.465.110	281.043.334.101	3.228.871.903	56.614.625.849	227.657.580.155

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

11. Tình hình lập dự phòng suy giảm giá trị các TSTC

	Số lượng	Giá gốc VND	30/6/2017 Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	1/1/2017 Giá trị dự phòng VND	Mức hoàn nhập trong kỳ VND
I TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11.465.110	281.043.334.101	227.657.580.155	-	99.374.778.142	(99.374.778.142)
II Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	-	309.737.261.247	309.737.261.247	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	-	20.357.777.778	20.357.777.778	-	-	-
III Các khoản cho vay	-	2.166.184.245.497	2.166.184.245.497	-	-	-
IV TSTC sẵn sàng để bán						
Chứng khoán vốn						
Công ty cổ phần thời trang NEM	3.915.000	89.950.649.899	89.950.649.899	-	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	1.710.000	46.768.500.000	46.768.500.000	-	-	-
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	2.500.000	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	894.705	26.214.856.500	26.214.856.500	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Thăng Long	1.000.000	11.640.000.000	11.000.000.000	640.000.000	640.000.000	-
Các tài sản tài chính khác	1.024.362	18.149.553.175	10.582.540.230	7.567.012.945	43.717.012.945	(36.150.000.000)
Chứng khoán nợ						
Tổng Công ty phát triển đô thị Kinh Bắc	2.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-	-
Các khoản đầu tư khác						
Công ty Cổ phần Đầu tư Đất Việt	300.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-
	24.809.177	3.203.046.178.197	3.141.453.411.306	8.207.012.945	143.731.791.087	(135.524.778.142)

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

12. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Phải thu từ các thoả thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư (i)	104.746.365.535	156.844.687.628
Phải thu hợp đồng ủy thác và hợp tác kinh doanh chứng khoán (ii)	336.860.915.099	341.248.519.667
Phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán	587.684.817	44.233.908.358
Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	19.820.650.000	12.407.900.000
Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ khác	44.675.863.039	42.825.481.729
	506.691.478.490	597.560.497.382

- (i) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng hỗ trợ nhà đầu tư đầu giá mua cổ phần, các hợp đồng hỗ trợ tài chính mua bán chứng khoán. Các hợp đồng này được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc tài sản ròng của nhà đầu tư. Chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi được trình bày tại Thuyết minh 14.
- (ii) Đây là các hợp đồng hợp tác kinh doanh với tổ chức và cá nhân mà theo đó Công ty thu lợi tức bình quân từ 13%/năm đến 20,02%/năm (1/1/2017: 13% - 20,02%/năm). Chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu này được trình bày tại Thuyết minh 14.

13. Các khoản phải thu khác

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Lãi dự thu	235.804.606.049	245.870.272.885
Phải thu khác	64.392.666.501	76.778.883.077
	300.197.272.550	322.649.155.962

Chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu này được trình bày tại Thuyết minh 14.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

14. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017	Giá trị phải thu khó đòi	Số dự phòng đầu kỳ	Trích lập/ (hoàn nhập) trong kỳ	Sử dụng dự phòng	Số dự phòng cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu các dịch vụ cung cấp					
Phải thu từ các thoả thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư	104.746.365.535	123.685.294.227	(2.534.278.954)	(45.008.790.416)	76.142.224.857
Phải thu hợp đồng ủy thác và hợp tác kinh doanh chứng khoán	336.860.915.099	52.015.094.582	78.712.286.023	-	130.727.380.605
Phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán	587.684.817	44.233.908.358	(1.368.386.287)	(42.277.837.254)	587.684.817
Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	19.442.650.000	1.009.250.000	(239.600.000)	-	769.650.000
Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ khác	45.053.863.039	33.563.788.800	1.393.750.000	-	34.957.538.800
	506.691.478.490	254.507.335.967	75.963.770.782	(87.286.627.670)	243.184.479.079
Các khoản phải thu khác					
Lãi dự thu	235.804.606.049	233.651.909.810	1.681.328.309	(10.060.666.838)	225.272.571.281
Phải thu khác	64.392.666.501	25.198.065.195	9.719.191.109	-	34.917.256.304
	300.197.272.550	258.849.975.005	11.400.519.418	(10.060.666.838)	260.189.827.585
	806.888.751.040	513.357.310.972	87.364.290.200	(97.347.294.508)	503.374.306.664

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số đầu kỳ VND	Trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Phải thu các dịch vụ cung cấp				
Phải thu từ các thoả thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư	172.718.578.376	116.403.697.557	(3.568.907.075)	112.834.790.482
Phải thu hợp đồng ủy thác và hợp tác kinh doanh chứng khoán	359.603.830.223	13.372.271.300	3.708.253.550	17.080.524.850
Phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán	44.658.082.837	46.143.204.449	(1.485.121.612)	44.658.082.837
Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	1.098.650.000	910.400.000	72.000.000	982.400.000
Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ khác	41.548.163.800	32.530.038.800	1.033.750.000	33.563.788.800
	619.627.305.236	209.359.612.106	(240.025.137)	209.119.586.969
Các khoản phải thu khác				
Lãi dự thu	248.777.918.530	231.450.999.450	(3.074.303.156)	228.376.696.294
Phải thu khác	70.460.358.399	11.221.213.844	-	11.221.213.844
	319.238.276.929	242.672.213.294	(3.074.303.156)	239.597.910.138
	938.865.582.165	452.031.825.400	(3.314.328.293)	448.717.497.107

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***15. Tài sản cố định hữu hình***Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.309.659.400	48.892.144.018	4.938.662.507	2.622.607.326	57.763.073.251
Mua trong kỳ	-	144.452.678	-	-	144.452.678
Thanh lý	(33.906.400)	(173.782.021)	-	(34.283.061)	(241.971.482)
Số dư cuối kỳ	1.275.753.000	48.862.814.675	4.938.662.507	2.588.324.265	57.665.554.447
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.303.725.786	39.631.704.531	2.132.235.191	2.608.815.841	45.676.481.349
Khấu hao trong kỳ	2.770.842	2.131.162.588	358.409.166	7.426.780	2.499.769.376
Thanh lý	(30.743.628)	(140.109.019)	-	(34.283.061)	(205.135.708)
Số dư cuối kỳ	1.275.753.000	41.622.758.100	2.490.644.357	2.581.959.560	47.971.115.017
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	5.933.614	9.260.439.487	2.806.427.316	13.791.485	12.086.591.902
Số dư cuối kỳ	-	7.240.056.575	2.448.018.150	6.364.705	9.694.439.430

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.309.659.400	43.666.754.056	5.126.765.017	2.959.873.408	53.063.051.881
Mua trong kỳ	-	1.612.289.400	-	-	1.612.289.400
Thanh lý	-	(365.425.500)	-	-	(365.425.500)
Số dư cuối kỳ	1.309.659.400	44.913.617.956	5.126.765.017	2.959.873.408	54.309.915.781
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.063.056.462	39.961.223.757	3.710.435.317	2.878.506.588	47.613.222.124
Khấu hao trong kỳ	130.965.936	1.264.029.191	304.809.346	43.964.782	1.743.769.255
Thanh lý	-	(365.425.500)	-	-	(365.425.500)
Số dư cuối kỳ	1.194.022.398	40.859.827.448	4.015.244.663	2.922.471.370	48.991.565.879
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	246.602.938	3.705.530.299	1.416.329.700	81.366.820	5.449.829.757
Số dư cuối kỳ	115.637.002	4.053.790.508	1.111.520.354	37.402.038	5.318.349.902

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 40.104 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 40.011 triệu VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***16. Tài sản cố định vô hình**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Phần mềm máy vi tính		
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	2.010.833.300	8.150.151.501
Mua trong kỳ	409.266.000	522.600.000
Số dư cuối kỳ	2.420.099.300	8.672.751.501
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.638.883.297	8.114.929.276
Khấu hao trong kỳ	139.273.466	79.966.669
Số dư cuối kỳ	1.778.156.763	8.194.895.945
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	371.950.003	35.222.225
Số dư cuối kỳ	641.942.537	477.855.556

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.488 triệu VND đã được khấu hao hết tại 30 tháng 6 năm 2017 (1/1/2017: 1.488 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

17. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	5.456.433.957	2.956.433.957
Tiền nộp thêm	2.500.000.000	2.500.000.000
Số dư tại ngày 30 tháng 6	7.956.433.957	5.456.433.957

18. Vay ngắn hạn

	Lãi suất vay/ năm	1/1/2017 Giá trị ghi sổ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2017 Giá trị ghi sổ VND
			Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngân hàng					
Khoản vay 1	6,25%	299.998.900.200	1.099.800	-	300.000.000.000
Khoản vay 2	6,70%	49.891.431.019	92.853.497	(49.984.284.516)	-
Khoản vay 3	6,70%	49.907.520.467	295.917.543	(50.203.438.010)	-
		399.797.851.686	389.870.840	(100.187.722.526)	300.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***19. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	4.453.643.085	2.476.692.503
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán	933.585.389	490.340.817
	<hr/>	<hr/>
	5.387.228.474	2.967.033.320

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2017	Số phải nộp	Số đã nộp	30/6/2017
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
		VND	VND	
Thuế Giá trị gia tăng	2.274.665.936	3.615.720.444	(2.542.559.793)	3.347.826.587
Các loại thuế khác	5.085.789.326	42.158.471.227	(38.306.665.259)	8.937.595.294
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	7.360.455.262	45.774.191.671	(40.849.225.052)	12.285.421.881

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Lãi dự chi cho các khoản vay và nợ	28.403.294.854	27.640.454.436
Chi phí phải trả cho các dịch vụ đã nhận	18.236.388.915	7.316.271.651
	<hr/>	<hr/>
	46.639.683.769	34.956.726.087

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**
(tiếp theo)**Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***22. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn**

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược của nhà đầu tư thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	1.794.788.465.514	1.394.080.117.957

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược của nhà đầu tư (tổ chức, cá nhân) thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán có kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng và lãi suất từ 2,6%/năm đến 9,8%/năm (1/1/2017: 2,64%/năm - 9%/năm).

23. Trái phiếu phát hành dài hạn

	Lãi suất	Năm	30/6/2017	1/1/2017
Loại tiền	năm	đáo hạn	VND	VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá				
Lô 1	VND	8,2%	2018	-
Lô 2	VND	8,2%	2018	-
Lô 3	VND	8,2%	2019	146.000.000.000
Lô 4	VND	8,0%	2020	500.000.000.000
			646.000.000.000	330.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ				
			-	(709.245.745)
			646.000.000.000	329.290.754.255

Biến động trong kỳ của trái phiếu phát hành như sau:

	1/1/2017		Giảm	30/6/2017
	Giá trị ghi sổ	Tăng	VND	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Lô 1	100.000.000.000	-	(100.000.000.000)	-
Lô 2	70.000.000.000	-	(70.000.000.000)	-
Lô 3	160.000.000.000	-	(14.000.000.000)	146.000.000.000
Lô 4	-	501.000.000.000	(1.000.000.000)	500.000.000.000
	330.000.000.000	501.000.000.000	(185.000.000.000)	646.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

24. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2017		1/1/2017	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	122.124.280	1.221.242.800.000	122.124.280	1.221.242.800.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(1.140)	(6.757.700)	(857)	(4.785.700)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	122.123.140	1.221.236.042.300	122.123.423	1.221.238.014.300

Cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu được Công ty mua lại, toàn bộ các quyền đều bị tạm ngừng cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

25. Các tài khoản ngoại bảng**(a) Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ**

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	9.863.210.000	11.503.740.000

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	97.022.758.866	57.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD

	30/6/2017		1/1/2017	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)
Dưới 1 năm	10.772.339	107.723.390.000	19.921.868	199.218.680.000

(d) TSTC chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	30/6/2017		1/1/2017	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)
Hơn 1 năm	12.796.833	127.968.330.000	17.062.716	170.627.160.000

(e) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	30/6/2017		1/1/2017	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	932.532.510	9.325.325.100.000	774.855.419	774.855.419.000
TSTC hạn chế chuyển nhượng	48.287.384	482.873.840.000	36.478.463	36.478.463.000
TSTC giao dịch cầm cố	495.301.958	4.953.019.580.000	431.346.084	431.346.084.000
TSTC phong tỏa, tạm giữ	52.611.305	526.113.050.000	46.711.305	46.711.305.000
TSTC chờ thanh toán	37.988.869	379.888.690.000	20.895.311	20.895.311.000
	1.566.722.026	15.667.220.260.000	1.310.286.582	1.310.286.582.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(f) TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	30/6/2017		1/1/2017	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	766.885	7.668.850.000	2.981.011	2.981.011.000
TSTC hạn chế chuyển nhượng	7.761.768	77.617.680.000	9.515.978	9.515.978.000
	8.528.653	85.286.530.000	12.496.989	12.496.989.000

(g) TSTC chờ về của Nhà đầu tư

	30/6/2017		1/1/2017	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)
Dưới 1 năm	36.476.428	364.764.280.000	20.077.431	20.077.431.000

(h) TSTC chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

	30/6/2017		1/1/2017	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)
Dưới 1 năm	6.153.087	61.530.870.000	701.294	701.294.000

(i) Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	1.001.337.618.175	627.098.409.624
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.001.337.618.175	627.098.409.624
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	174.820.725.387	21.303.151.549
	1.176.158.343.562	648.401.561.173

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(j) Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán**

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	4.651.172.899	3.784.972.154
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	27.861.344	87.432.819
	<hr/> 4.679.034.243	<hr/> 3.872.404.973

(k) Phải trả Nhà đầu tư

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
a. Của Nhà đầu tư trong nước	1.163.969.812.497	639.388.846.979
b. Của Nhà đầu tư nước ngoài	12.188.531.065	9.012.714.194
	<hr/> 1.176.158.343.562	<hr/> 648.401.561.173

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***26. Doanh thu hoạt động****(a) Lãi bán các TSTC FVTPL**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017	Số lượng bán	Giá bán bình quân (*)	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân (*)	Lãi bán chứng khoán kỳ này
	Đơn vị	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	4.099.420	25.670	105.233.124.300	22.419	13.328.166.899
Chứng chỉ quỹ	2.900.000	10.800	31.320.000.000	10.000	2.320.000.000
			136.553.124.300		15.648.166.899

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016	Số lượng bán	Giá bán bình quân (*)	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân (*)	Lãi bán chứng khoán kỳ này
	Đơn vị	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	2.365.699	24.924	58.962.078.600	19.726	12.296.380.819

(*) Việc tính toán giá bán bình quân được dựa trên tổng giá trị bán và tổng số lượng chứng khoán đã bán trong kỳ. Việc tính toán giá vốn bình quân được dựa trên tổng giá vốn và tổng số lượng chứng khoán đã bán trong kỳ.

(b) Chênh lệch tăng về đánh giá lại TSTC FVTPL

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016	Giá mua	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh kỳ này
	VND	VND	VND	VND	VND
TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ Cổ phiếu niêm yết	69.027.841.085	72.256.712.988	3.228.871.903	-	3.228.871.903

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Doanh thu tiền lãi cho vay hoạt động margin	112.409.986.880	75.849.661.627
Doanh thu tiền lãi cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	4.849.518.721	1.958.269.952
	117.259.505.601	77.807.931.579

(d) Lãi từ TSTC sẵn sàng để bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC sẵn sàng để bán	3.150.000.000	6.188.934.085

(e) Doanh thu ngoài thu nhập từ các TSTC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	137.400.488.913	62.540.751.757
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	1.003.511.219
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.356.569.986	3.454.407.524
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	22.429.545.454	21.694.545.454
Thu nhập hoạt động khác	17.185.171.980	4.147.840.703
	182.371.776.333	92.841.056.657

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

27. Lãi các TSTC FVTPL

(a) Lãi bán các TSTC FVTPL

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017	Số lượng bán	Giá bán bình quân (*)	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân (*)	Lãi bán chứng khoán kỳ này
	Đơn vị	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	9.914.430	9.608	95.257.540.100	15.869	(62.074.167.660)
Cổ phiếu chưa niêm yết	130.000	8.000	1.040.000.000	13.400	(702.000.000)
			96.297.540.100		(62.776.167.660)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016	Số lượng bán	Giá bán bình quân (*)	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân (*)	Lãi bán chứng khoán kỳ này
	Đơn vị	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	5.073.080	24.458	124.075.605.000	33.853	(47.661.019.321)

(*) Việc tính toán giá bán bình quân được dựa trên tổng giá trị bán và tổng số lượng chứng khoán đã bán trong kỳ. Việc tính toán giá vốn bình quân được dựa trên tổng giá vốn và tổng số lượng chứng khoán đã bán trong kỳ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	(135.524.778.142)	(24.707.248.765)
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC theo giá trị hợp lý (*)	56.614.625.849	-
	<hr/>	<hr/>
	(78.910.152.293)	(24.707.248.765)

(*) Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC theo giá trị hợp lý

	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước VND	Chênh lệch điều chỉnh kỳ này VND
TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ					
Cổ phiếu niêm yết	182.291.548.606	125.676.922.757	56.614.625.849	-	56.614.625.849

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***28. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Doanh thu lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ	1.319.487.990	1.047.425.559

29. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Chi phí lãi vay	86.104.123.409	49.175.419.341
Chi phí hoạt động tài chính khác	106.213.077	2.982.146.379
	86.210.336.486	52.157.565.720

30. Chi phí bán hàng

Đây là các chi phí quảng cáo, chi phí tổ chức sự kiện và hội nghị, và các chi phí truyền thông khác phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

31. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	24.216.509.300	17.705.113.875
Chi phí văn phòng phẩm	97.859.633	130.782.896
Chi phí công cụ, dụng cụ	202.243.429	192.144.091
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.174.035.513	1.466.197.022
Chi phí thuế, phí và lệ phí	44.842.414	56.505.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.565.057.443	4.625.187.082
Chi phí khác	3.961.146.695	3.047.300.035
	36.261.694.427	27.223.230.001

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Tổng lợi nhuận trước thuế	12.984.064.464	11.135.002.611
<i>Trừ</i>		
- Thu nhập cố tức không chịu thuế	(4.301.715.478)	(15.398.473.975)
- Chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(82.139.024.196)	-
- Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(1.027.000.000)	-
<i>Cộng</i>		
- Chi phí không được khấu trừ thuế	466.730.174	156.873.807
Lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(74.016.945.036)	(4.106.597.557)
Chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	74.016.945.036	4.106.597.557
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại	(205.400.000)	-

Kể từ năm 2011, Công ty Cổ phần Chứng khoán MB có phát sinh lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp, theo quy định hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó.

Số liệu chi tiết liên quan đến lỗ tính thuế phát sinh và việc chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Giai đoạn phát sinh	Lỗ tính thuế phát sinh trong kỳ VND	Điều chỉnh trong kỳ VND	Lỗ đã chuyển VND	Số còn được chuyển lỗ tính đến cuối kỳ VND
Từ 1/1/2012 đến 31/12/2012	10.690.533.774	(8.046.915)	-	10.682.486.859
Từ 1/1/2013 đến 06/12/2013	59.222.770.516	-	-	59.222.770.516
Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015	19.160.207.883	-	-	19.160.207.883
Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016	34.447.205.232	-	-	34.447.205.232
Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017	74.016.945.036	-	-	74.016.945.036
	197.537.662.441	(8.046.915)	-	197.529.615.526

Số lỗ tính thuế phát sinh năm 2011, 2012 và 2013 tương ứng là: 620.601.692.606 VND, 10.690.533.774 VND và 59.222.770.516 VND đã được Cục thuế Hà Nội xác nhận theo Biên bản thanh tra thuế ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Trong năm 2014, Công ty đã quyết toán thuế tại các Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB. Theo Biên bản kiểm tra thuế của Cục thuế thành phố Hải Phòng ngày 26 tháng 8 năm 2014, số chi phí không hợp lệ đã bị loại ra trong các năm 2011 và 2012 tương ứng là: 61.322.300 VND và 8.046.915 VND.

Theo Biên bản kiểm tra thuế đối với các năm tài chính 2013 và 2014 của Cục thuế thành phố Hà Nội ngày 27 tháng 1 năm 2016, số lỗ phát sinh từ các giai đoạn trước được chuyển sang năm 2013 và 2014 tương ứng là: 3.877.991.542 VND và 73.172.919.969 VND.

(b) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% (2016: 20%) trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được rà soát và phê duyệt bởi cơ quan thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với khoản mục liên quan đến lỗ tính thuế phát sinh và việc chuyển lỗ bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phần bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán là 12.778.664.464 VND (Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016: 10.557.060.389 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 121.448.631 cổ phiếu (Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016: 122.124.150 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND (theo báo cáo trước đây)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	12.778.664.464	11.135.002.611	11.135.002.611
Số phần bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(577.942.222)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	12.778.664.464	10.557.060.389	11.135.002.611

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty đang nắm giữ	122.123.423 (674.792)	122.124.280 (130)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	121.448.631	122.124.150

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND (điều chỉnh lại)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND (theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	105	86	91

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	30/6/2017	1/1/2017
	Phải thu/(Phải trả)	Phải thu/(Phải trả)
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội		
<i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Tiền gửi thanh toán	439.920.099.232	161.043.084.316
Phải thu phí dịch vụ	15.363.584.684	532.144.972
Ủy thác góp vốn đầu tư dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải trả phí tư vấn tài chính	(1.818.181.818)	-
Phải trả tiền thuê văn phòng và phải trả khác	(231.000.000)	(605.000.000)
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác		
Tài sản – Ngân hàng TMCP Quân đội		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Phải trả tiền thuê nhà	36.460.325	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Nhận tiền gửi giao dịch chứng khoán	-	(395.525.632)
Công ty TNHH Một Thành viên MB		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Nhận tiền gửi hợp đồng hợp tác kinh doanh	300.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Thu nhập/(chi phí)	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội <i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Thu lãi tiền gửi	331.120.355	227.055.428
Thu phí tư vấn và hợp tác	13.895.395.168	-
Thu phí môi giới	20.000.000.000	-
Thu phí quản lý tài sản	600.000.000	-
Doanh thu cho thuê văn phòng	-	654.926.291
Chi phí tư vấn tài chính	(1.818.181.818)	-
Chi phí đại lý nhận lệnh và thuê văn phòng	(178.770.000)	(415.200.000)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB <i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Thu phí giao dịch chứng khoán	61.843.672	8.053.404
Phí tư vấn	40.888.510	-
Công ty Cổ phần Địa ốc MB <i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Chi phí thuê văn phòng	(154.194.606)	(339.228.000)
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản		
Ngân hàng TMCP Quân đội <i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Doanh thu cho thuê tài sản và doanh thu khác	-	508.617.294
Chi phí tiền điện và thuê văn phòng	-	(246.349.675)
Chi phí quản lý tài sản, bảo vệ, dịch vụ và chi phí khác	(818.697.710)	(1.011.768.357)
Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Quân đội <i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Doanh thu tư vấn tài chính	100.000.000	-
Chi phí bảo hiểm	(65.009.227)	(903.327.179)
Công ty cổ phần Việt R.E.M.A.X <i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Tiền thuê văn phòng	(2.730.562.379)	(1.879.980.844)
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát		
Lương, thưởng và thù lao	(4.364.152.285)	(3.964.675.633)

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

35. Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng được tính theo hướng dẫn của Thông tư 226/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2010 (“Thông tư 226”) và Thông tư 165/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 226.

Tỷ lệ vốn khả dụng được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}} \times 100\%$$

Trong đó:

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày, trong đó chỉ tiêu vốn lợi nhuận/(lỗ) lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối là số trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật.

Tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động của tài sản được xác định theo hướng dẫn của Thông tư 226. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tỷ lệ vốn khả dụng của công ty là 263,91% (31 tháng 12 năm 2016: 267%).

36. Các yếu tố mang tính thời vụ

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế của kỳ kết thúc giữa niên độ (giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016: 20%).

(b) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo quy định, Công ty phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm. Do đó, Công ty không trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trên cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

37. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Những ước tính kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này không có sự thay đổi trọng yếu so với các ước tính kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

38. Các khoản mục bất thường

Ngoài các khoản mang tính thời vụ hoặc chu kỳ như được trình bày trong Thuyết minh 36, không có khoản mục bất thường trọng yếu nào phát sinh trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

39. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có sự thay đổi trọng yếu trong cơ cấu của Công ty.

Ngày 24 tháng 7 năm 2017

Người lập:

Lê Thị Thu Hiền
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Văn Học
Phụ trách Kế toán

Trần Hải Hà
Tổng Giám đốc